

Số: 1702/QĐ-UBND

Đoàn Kết, ngày 29 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐOÀN KẾT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 2665/QĐ-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND thành phố Lai Châu V/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân phường Đoàn Kết về Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội, đảm bảo Quốc phòng – An ninh trên địa bàn phường Đoàn Kết năm 2022;

Xét đề nghị của Công chức Văn phòng – Thống kê Phường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2022 như sau:

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch giao các đồng chí cán bộ, công chức, bán chuyên trách, thủ trưởng các cơ quan: Công an, Y tế, 5 trường học, tổ dân phố, bản trên địa bàn căn cứ quyết định chủ động tham mưu xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Công chức Văn phòng-Thống kê, các cán bộ, công chức chuyên môn, công an, y tế, 5 đơn vị trường học, tổ dân phố, bản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Thành phố;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND phường;
- Các ban ngành, đoàn thể phường;
- Các Tổ dân dân phố, bản;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Tiến Dũng

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN - CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 1792/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH cả năm 2021	KH Thành phố giao năm 2022	KH Phường giao năm 2022
A	NÔNG NGHIỆP				
	Tổng diện tích đất sản xuất đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố	Ha	0.00		
	Trong đó: Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dân địa phương canh tác gồm cả diện tích xâm canh của TĐ	Ha		82.10	82.10
I	- Tổng SLLT có hạt	Tấn		215.20	215.20
	Trong đó: - Thóc	Tấn		36.30	36.30
	- Riêng thóc ruộng	Tấn		36.30	36.30
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	102.30	102.30	105.30
	- Tổng diện tích sản xuất tăng vụ	Ha	28.50	22.50	22.50
I	Diện tích cây hàng năm	Ha	52.33	56.30	56.30
a	Cây lương thực (Có hạt)				
	Diện tích	Ha	44.33	44.3	44.3
	Sản lượng	Tấn	215.20	215.20	215.20
+	Lúa mùa: Diện tích	Ha	7.43	7.4	7.4
	Năng suất	Tạ/ha	49.00	49.00	49.00
	Sản Lượng	Tấn	36.41	36.30	36.30
+	Cây ngô: Diện tích	Ha	36.90	36.90	36.90
	Vụ xuân sớm, xuân hè	Ha	24.40	24.40	24.40
	Vụ thu đông	ha	9.50	9.50	9.50
	Vụ Đông	ha	3.00	3.00	3.00
	Năng suất	Tạ/ha	48.50	48.50	48.50
	Vụ xuân sớm, xuân hè	Tạ/ha	51.00	51.00	48.50
	Vụ Thu đông	Tạ/ha	46.00	46.00	46.00
	Vụ Đông	Tạ/ha	36.00	36.00	36.00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH cả năm 2021	KH Thành phố giao năm 2022	KH Phường giao năm 2022
	Trong đó: Diện tích trồng thâm canh	Ha	33.39	33.39	33.39
	+ Diện tích chè trong giai đoạn kiến thiết cơ bản	Ha			
	- Năng suất	Tạ/ha	212.00	212.0	212.0
	- Sản lượng chè búp tươi	Tấn	955.50	955.50	955.50
II	Chăn nuôi				
1	Tổng đàn gia súc (tính có mặt)	Con	269	791	791
	- Đàn trâu	Con	32	57	57
	- Đàn bò	Con	4	7	7
	- Đàn ngựa	Con	8	2	2
	- Đàn dê		7		
	- Đàn lợn	Con	218	725	725
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%			
3	Tổng đàn gia cầm		5,922		
	Đàn gia cầm	Con	5,672	6,375	6,375
	Đàn ong	Đàn	250	555	555
4	Thịt hơi các loại	Tấn		116.10	116.10
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	65.00	101.10	101.10
B	THUỶ SẢN				
	DT nuôi trồng TS	Ha	1.50	1.0	1.0
	Trong đó: + Diện tích ao	Ha	1.50	1.0	1.0
	+ Năng suất	Tạ/ha	40.00	40.0	40.0
	+ Sản lượng	Tấn	6.00	4.00	4.00
C	LÂM NGHIỆP				
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	14.96	16.20	12.24
2	Diện tích đất lâm nghiệp	Ha	35.91	52.40	52.40
	Trong đó: - Đất có rừng	Ha	21.43	31.10	31.10
	+ Rừng tự nhiên	Ha	9.01	9.0	9.00
	+ Rừng trồng đã thành rừng	Ha	21.37	22.10	22.10
	- Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	5.53	3.10	3.10
	- Đất không có rừng	Ha	8.35	18.20	18.20
3	Rừng cảnh quang đô thị (Rừng ngoài quy hoạch 3 rừng)	Ha	1.70	1.70	1.70
4	Chăm sóc rừng trồng	Ha			

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - QCVL, Y TẾ, DÂN SỐ -
KHHGD, VH-TDTT PHƯỜNG ĐOÀN KẾT NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 1702/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH cả năm 2021	KH Thành phố giao năm 2022	KH Phường giao năm 2022
A	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM				
I	Giảm nghèo				
1	- Tổng số hộ dân trên địa bàn	Hộ	2,178	2,135	2,135
	- Tổng Số hộ nghèo của toàn Phường theo chuẩn mới	Hộ	16	20	20
	- Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	1	1	1
	Tỷ lệ hộ nghèo tính đến hết năm KH	%		0.90	0.90
	+ Số hộ nghèo là người DTTS	Hộ	11	16	16
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS (So với số dân)	%	73	80	80
	-Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		0.06	0
	- Số hộ cận nghèo hết năm KH	Hộ	2	2	2
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo hết năm KH	%		0,09	0,09
	- Giảm số hộ cận nghèo trong năm	Hộ	1	0	0
2	Cung cấp các cơ sở hạ tầng thiết yếu				0
	Tổng số xã, phường	xã, phường	1	1	1
	Số xã, phường có đường ô tô đi được quanh năm	xã, phường	1	1	1
	- Tỷ lệ bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	100	100	100
	- Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	100	100	100
	- Số xã, có trường tiểu học, nhà trẻ, lớp mẫu giáo	xã	1	100	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH cả năm 2021	KH Thành phố giao năm 2022	KH Phường giao năm 2022
	+ Số lao động không có khả năng lao động	Người	27	28	28
	- Số lao động chia theo khu vực				0
	- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	4,960	4,970	4,970
	Tỷ lệ so với số dân	%		65.0	65
	Trong đó: + Lao động thành thị	Người	4,480	4,490	4,490
	+ Lao động nông thôn	Người	480	480	480
	- Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	4,750	4,766	4,766
-	- Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)		100	100	100
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3	3	3
	+ Công nghiệp và xây dựng	%	36	36	36
	+ Dịch vụ	%	61	61	61
	- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	97	97	97
III	Đào tạo nghề				0
	- Số LĐ được đào tạo trong năm	Người	60	50	50
	Trong đó: Lao động nữ	Người	35	50	50
	- Số LĐ được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	60	50	50
	Tổng số Lao động đã qua đào tạo, tập huấn	Người	4,325	4,331	4,331
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (lũy kế) so với tổng số lao động có khả năng lao động	%		91	91
	- Số Lao động được tạo việc làm mới trong năm	Người	135	145	145
	Trong đó: Lao động Nữ	Người	50	65	65
	- Số lao động chưa có việc làm ổn định	Người	60	58	58
	- Số hộ được vay vốn tạo việc làm	Hộ	20	70	70
	Trong đó: + Hộ nghèo	Hộ	5	5	5
	+ hộ do nữ làm chủ hộ	Hộ	6	6	6
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1.2	1	1
	Trong đó: Tỷ lệ thất nghiệp nữ khu vực thành thị	%	0.6	1	1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH cả năm 2021	KH Thành phố giao năm 2022	KH Phường giao năm 2022
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	73	72	72
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	3.0	4	4
	+ Số cộng tác viên dân số bản, TDP	Người	1	1	1
VII	Về phát triển sự nghiệp y tế				0
1	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK				0
*	Tổng số giường bệnh	Giường			
	- Giường trạm y tế xã, phường, thị trấn	Giường			
*	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường			0
*	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	1	1	1
	Số trạm y tế xã có nữ hộ sinh	trạm	1	1	1
	TDó: Nữ hộ sinh TH	trạm			
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có Nữ hộ sinh	%			
	Số xã, phường có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	xã	1	1	1
	- Tỷ lệ số xã, phường có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100
	+ Tỷ lệ trạm y tế xã, phường được xây dựng theo tiêu chí QG về y tế xã	%	100	100	100
	Tỷ lệ bản tổ có nhân viên y tá bản	%	100	100	100
2	Mục tiêu chỉ tiêu hoạt động:				
	Tỷ suất chết TE dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	‰			
	Tỷ suất chết TE dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	‰			
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	9.9	9.5	10
	Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm đủ 8 loại Vacxin	%	97.4	97	97
	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đủ 3 lần	%	93	92,9	92,9
	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván	%		98,17	98,18
	Tỷ lệ phụ nữ có thai đẻ được khám thai	%		100.0	100

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO PHƯỜNG ĐOÀN KẾT NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1702/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH cả năm 2021	KH Thành phố giao năm 2022	KH Phường năm 2022
V	VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO				
I	Số học sinh có mặt đầu năm học (tổng số)	Cháu	3,069	3,163	3,163
1	Hệ mầm non	Cháu	727	863	863
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu		138	138
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh		725	725
2	Hệ phổ thông	H/sinh	2,342	2,300	2,300
	- Chia theo bậc học	"			
	+ Phổ thông Tiểu học	H/ sinh	1,337	1,355	1,241
	+ Phổ thông Trung học cơ sở	H/ sinh	1,005	945	945
	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	522	505	505
	Chia ra:				
	+ Mầm non	"	145	135	135
	+ Tiểu học	"	205	210	210
	+ Trung học cơ sở	"	172	160	160
	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo được đến trường	%	100	100	100
	+ Tiểu học	%	100	100	100
	+ Trung học cơ sở	%			
4	Phổ cập giáo dục				
	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS	Xã, phường	1	1	1
	Phổ cập GDTH Tiểu học mức độ 3	Xã, phường		1	1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH cả năm 2021	KH Thành phố giao năm 2022	KH Phường năm 2022
	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	100
	Tỷ lệ huy động 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100
	Tỷ lệ đi học chung ở cấp tiểu học	%	100	100	100
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6	%	100	100	100
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học	%	100	100	100
	Tỷ lệ đi học chung cấp Trung học cơ sở	%	99	99	99
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	%	99.8	100.0	100
	Tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT	%			

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - THÔNG TIN - THỂ THAO

(Kèm theo Quyết định số: 1702/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH cả năm 2021	KH Thành phố giao năm 2022	KH Phường giao năm 2022
*	Về phát triển Văn hóa - Thông tin				
	- Số bản, tổ dân phố đăng ký danh hiệu VH	Tổ DP, bản	13	13	13
	Trong đó: Số bản, tổ dân phố được công nhận trong năm	Tổ DP, bản	13	13	13
	- Tỷ lệ bản, tổ dân phố được công nhận VH	%	100	100	100
	- Số hộ đăng ký gia đình văn hoá	Hộ	1,714	2,016	2,016
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	1,682	2,015	2,015
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận VH	%	98.1	97.0	97
	- Tổng số tuyến phố đạt tuyến phố văn minh	Tuyến	10	9	9
	Trong đó: Số tuyến phố được công nhận trong năm	Tuyến			0
	- Phường đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường	1	1	1
	Số xã phường có nhà văn hóa, thư viện	Xã, phường		1	1
*	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT				
	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	12	12	12
	Trong đó: - Thành phố quản lý	Nhà			
	- Xã, phường quản lý	Nhà	1	1	1
	- Tổ dân phố, bản quản lý	Nhà	11	11	11
*	Thể dục - Thể thao				
	Số người tham gia tập luyện thường xuyên	Người	5,348	5,388	5,348
	-Tỷ lệ so với dân số	%			
	Số gia đình được công nhận là thể thao	Gia đình	1,302	1,249	1,249
	Số câu lạc bộ Thể dục thể thao cơ sở	CLB	29	27	27
	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn				
	+ Sân Vận động	Sân			

BIỂU 2b

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1702/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021)

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	KH Thành phố giao	Kết quả thực hiện	
				TH năm 2021	KH năm 2022
1	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP				
	Sản phẩm OCOP	SP	1.0	1.0	1.0